

**CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT VÀ THƯƠNG MẠI VĨNH PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT VÀ THƯƠNG MẠI VĨNH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH PHAT INTERIOR AND COMMERCIAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINH PHAT INTERAC., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109450991

**3. Ngày thành lập:** 09/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 112 phố Cù Chính Lan, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988 786 184

Fax:

Email: [vinhphatvtc.jsc@gmail.com](mailto:vinhphatvtc.jsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                 | 1610     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                              | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                        | 1622     |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                        | 1623     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện       | 1629     |
| 6.  | In ấn                                                                                          | 1811     |
| 7.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ in tem)                                                       | 1812     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                     | 2391     |
| 9.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                          | 2392     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                  | 2393     |
| 11. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                             | 2394     |
| 12. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                              | 2395     |
| 13. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                  | 2396     |
| 14. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                       | 2410     |
| 15. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ hoạt động sản xuất vàng miếng, vàng nguyên liệu) | 2420     |
| 16. | Đúc sắt, thép                                                                                  | 2431     |
| 17. | Đúc kim loại màu<br>(Trừ hoạt động sản xuất vàng miếng, vàng nguyên liệu)                      | 2432     |
| 18. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                 | 2511     |

|     |                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                            | 2592 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>( Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |
| 21. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                           | 3100 |
| 22. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                              | 3312 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                  | 3314 |
| 24. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                               | 3315 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                  | 3319 |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                 | 3320 |
| 27. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                       | 3600 |
| 28. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>Chi tiết: - Thoát nước<br>- Xử lý nước thải                                                            | 3700 |
| 29. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                          | 3811 |
| 30. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Thu gom chất thải nguy hại                                                                   | 3812 |
| 31. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                | 3821 |
| 32. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Xử lý chất thải nguy hại                                                           | 3822 |
| 33. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết: - Tái chế phế liệu kim loại<br>- Tái chế phế liệu phi kim loại                                            | 3830 |
| 34. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                       | 3900 |
| 35. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                       | 4101 |
| 36. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                 | 4102 |
| 37. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                           | 4211 |
| 38. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                            | 4212 |
| 39. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                | 4221 |
| 40. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                     | 4222 |
| 41. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                      | 4223 |
| 42. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                       | 4229 |
| 43. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                | 4291 |
| 44. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                         | 4292 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 45. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293        |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299        |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 48. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322        |
| 49. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4329        |
| 50. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 51. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390        |
| 52. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</li> </ul> </li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> <li>- Dịch vụ đấu thầu</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Dịch vụ lập quy hoạch xây dựng</li> <li>- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án</li> <li>- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình</li> <li>- Dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> <li>- Khảo sát xây dựng</li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> <li>- Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện.</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 53. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610        |
| 54. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631        |
| 55. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632        |
| 56. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633        |
| 57. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4634        |
| 58. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641        |
| 59. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                     | 4651 |
| 61. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                           | 4652 |
| 62. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                  | 4653 |
| 63. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                         | 4659 |
| 64. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                               | 4662 |
| 65. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                 | 4663 |
| 66. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                       | 4669 |
| 67. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 68. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                 | 4711 |
| 69. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                      | 4719 |
| 70. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4721 |
| 71. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4722 |
| 72. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4723 |
| 73. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên<br>doanh                                                                                                                  | 4724 |
| 74. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                               | 4741 |
| 75. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4742 |
| 76. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4752 |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4759 |
| 78. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                                                             | 4761 |
| 79. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                     | 4764 |
| 80. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các<br>cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4771 |
| 81. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4772 |
| 82. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ súng đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao; bán lẻ<br>tem và tiền kim khí; bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu) | 4773 |
| 83. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ<br>vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                     | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 84. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                           | 4932 |
| 85. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 86. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 87. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 88. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621 |
| 89. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 90. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 91. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản)                                                                                          | 6820 |
| 92. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120 |
| 93. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                   | 7214 |
| 94. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 95. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 96. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 97. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911 |

|      |                                                                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 98.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                            | 7912 |
| 99.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                      | 7990 |
| 100. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 101. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                | 9511 |
| 102. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                               | 9512 |
| 103. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                             | 9521 |
| 104. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                      | 9522 |
| 105. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                    | 9523 |
| 106. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                    | 9524 |
| 107. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                        | 9529 |
| 108. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                   | 4312 |
| 109. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                           | 2022 |
| 110. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ bán buôn động vật sống bị cấm)                            | 4620 |
| 111. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                             | 4661 |
| 112. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                          | 4751 |
| 113. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4753 |
| 114. | Vận tải hàng hóa đường sắt<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sắt                                                       | 4912 |
| 115. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                         | 8511 |
| 116. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                        | 8512 |
| 117. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                        | 8521 |
| 118. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                 | 8522 |
| 119. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                             | 8523 |
| 120. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                           | 8531 |
| 121. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                        | 8532 |
| 122. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                         | 8533 |
| 123. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dạy về tôn giáo và các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                               | 8559 |
| 124. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                  | 8560 |

|      |        |      |
|------|--------|------|
| 125. | Phá dỡ | 4311 |
|------|--------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 5.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 580.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HỒNG TÚ | Số 112 phố Cù Chính Lan, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 58.000     | 580.000.000           | 10,000    | 036183007933                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         | Tổng số                   | 58.000     | 580.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM VĂN VĨNH      | Thôn Lạc Quần, Xã Xuân Ninh, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 348.000    | 3.480.000.000         | 60,000    | 162725203                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         | Tổng số                   | 348.000    | 3.480.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                         |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM ĐỨC CHỈNH | Thôn Lạc Quần, Xã Xuân Ninh, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 174.000 | 1.740.000.000 | 30,000 | 036082004587 |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                         | Tổng số                   | 174.000 | 1.740.000.000 | 30,000 |              |
|   |                |                                                                         |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN VĨNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/09/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 162725203

Ngày cấp: 03/09/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Lạc Quần, Xã Xuân Ninh, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 112 phố Cù Chính Lan, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội